TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty CP XNK Petrolimex
-----oOo------

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III & 9T 2010 GỬI CHỨNG KHOÁN

Nơi nhận: _____
Ngày nhận: _____



Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38 /2007/TT-BTC ngày 08/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (BÁO CÁO RIÊNG)

QUÝ III NĂM 2010

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	**Tài sản ngắn hạn**	**332,686,394,463**	**303,962,733,996**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,738,962,242	29,271,767,892
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11,173,914,737	24,528,463,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	183,712,914,961	128,823,456,872
4	Hàng tồn kho	110,713,012,751	103,488,213,418
5	Tài sản ngắn hạn khác	20,347,589,772	17,850,832,814
II	**Tài sản dài hạn**	**156,321,430,032**	**183,186,065,195**
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	**11,741,019,546**	**106,947,795,150**
	- Tài sản cố định hữu hình	9,966,628,262	99,814,711,955
	- Tài sản cố định vô hình	1,240,482,928	5,134,724,847
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	533,908,356	1,998,358,348
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	144,533,425,730	74,618,134,487
5	Tài sản dài hạn khác	46,984,756	1,620,135,558
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**489,007,824,495**	**487,148,799,191**
IV	**Nợ phải trả**	**262,629,265,192**	**260,172,219,877**
1	Nợ ngắn hạn	214,148,851,782	223,165,346,131
2	Nợ dài hạn	48,480,413,410	37,006,873,746
V	**Vốn chủ sở hữu**	**226,378,559,303**	**226,976,579,314**
1	Vốn chủ sở hữu	**225,900,746,311**	**226,408,876,322**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	118,103,210,000	107,431,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	79,313,588,169	79,266,897,909
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-2,674,732,510	-2,089,741,544
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	212,735,811	0
	- Các quỹ	16,725,238,697	22,444,191,697
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,220,706,144	19,355,608,260
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	**477,812,992**	**567,702,992**
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	477,812,992	567,702,992
	- Nguồn kinh phí		

	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**489,007,824,495**	**487,148,799,191**

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1,204,340,817,261**	**708,973,269,465**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	66,393,128	96,201,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1,204,274,424,133**	**708,877,068,465**
4	Giá vốn hàng bán	1,136,555,612,506	686,740,156,138
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**67,718,811,627**	**22,136,912,327**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	13,056,035,338	25,727,477,187
7	Chi phí tài chính	29,729,366,597	10,169,915,283
8	Chi phí bán hàng	22,303,998,850	20,133,239,866
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,213,639,934	8,022,546,462
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**17,527,841,584**	**9,538,687,903**
11	Thu nhập khác	445,474,388	545,472,845
12	Chi phí khác	66,178,474	77,775,335
13	Lợi nhuận khác	**379,295,914**	**467,697,510**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**17,907,137,498**	**10,006,385,413**
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,698,409,817	1,126,402,773
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**14,208,727,681**	**8,879,982,640**

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0301776741 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Huy Thắng

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

PITCO PETROLIMEX

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ III - NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	ma_TM	Qúy III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
01			Qúy III/2010	Qúy III/2009	9 Tháng năm 2010	9 Tháng năm 2009
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**573,745,592,071**	**298,521,711,085**	**1,204,340,817,261**	**708,973,269,465**
2. Các khoản giảm trừ	02	1	0	96,201,000	66,393,128	96,201,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	1	**573,745,592,071**	**298,425,510,085**	**1,204,274,424,133**	**708,877,068,465**
4. Giá vốn hàng bán	11	2	546,050,254,594	285,438,423,727	1,136,555,612,506	686,740,156,138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**27,695,337,477**	**12,987,086,358**	**67,718,811,627**	**22,136,912,327**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	1,624,409,044	8,957,884,541	13,056,035,338	25,727,477,187
7. Chi phí tài chính	22	3	10,082,311,071	2,476,405,665	29,729,366,597	10,169,915,283
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,829,519,912	2,541,161,428	19,190,432,823	6,231,199,245
8. Chi phí bán hàng	24		9,686,684,764	9,547,612,835	22,303,998,850	20,133,239,866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,171,581,552	4,100,267,156	11,213,639,934	8,022,546,462
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**2,379,169,134**	**5,820,685,243**	**17,527,841,584**	**9,538,687,903**
11. Thu nhập khác	31		3,718,188	28,942,787	445,474,388	545,472,845
12. Chi phí khác	32		28,278	317,393	66,178,474	77,775,335
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3,689,910**	**28,625,394**	**379,295,914**	**467,697,510**
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		**2,382,859,044**	**5,849,310,637**	**17,907,137,498**	**10,006,385,413**
15.Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	-459,237,726	753,453,264	3,698,409,817	1,126,402,773
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	**60**	**5**	**2,842,096,770**	**5,095,857,373**	**14,208,727,681**	**8,879,982,640**

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lê Thúy Đào	TỔNG GIÁM ĐỐC Hà Huy Thắng

S.Đ.K.K.D: 0301776741 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

CTY CP XNK PETROLIMEX

PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III Năm 2010

Chỉ tiêu	MCT	9 Tháng Năm 2010	Năm 2009
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,907,137,498	12,664,602,821
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	1,277,647,200	1,793,038,670
Các khoản dự phòng	04	3,774,360,547	-8,247,572,737
LãI chênh lệch tỷ giá hối đoáI chưa thực hiện	05	212,735,811	-1,279,157,805
LãI từ hoạt động đầu tư	06		-6,782,108,233
Chi phí lãI vay	07	19,190,432,823	9,157,405,419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**42,362,313,879**	**7,306,208,135**
(Tăng) các khoản phải thu	09	42,398,512,588	-20,064,875,893
Giảm hàng tồn kho	10	-7,224,799,333	74,088,557,604
Giảm các khoản phảI trả	11	-1,031,703,095	-3,817,308,384
Giảm chi phí trả trước	12	1,620,115,249	2,893,647,336
Tiền lãI vay đã trả	13	-19,190,432,823	-9,870,814,283
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-3,213,726,582	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22,615,956
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,109,220,624	-1,115,574,024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**64,829,500,507**	**49,442,456,447**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		21	-19,913,946,776
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	3,877,919,200	-90,232,719,960
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22	120,100,000	-55,618,185,994
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	45,506,909,362
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	-69,915,291,243	-44,821,936,816
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	128,029,400
6.Tiền lãI cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	-5,449,531,021	12,289,092,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	**-71,366,803,064**	**-132,748,811,222**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**30**		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	**31**	-581,700,482	801,532,594,101
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	31	10,672,790,000	
Cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,012,859,966,089	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33	-1,017,602,478,700	-695,119,904,493
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	-21,344,080,000	-15,983,388,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-15,995,503,093**	**90,429,301,608**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**-22,532,805,650**	**7,122,946,833**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	**29,271,767,892**	**22,148,821,059**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	34	**6,738,962,242**	**29,271,767,892**

TPHCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hàng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lê Thúy Đào	TỔNG GIÁM ĐỐC Hà Huy Thắng

S.Đ.K.K.D: 0301776741-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

PITCO PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2010 Đến ngày : 30/09/2010

Đơn vị tính : VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số đầu năm	Số cuối quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)	100	11	303,962,733,996	332,686,394,463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	111	29,271,767,892	6,738,962,242
1.Tiền	111	1111	29,271,767,892	6,738,962,242
2. Các khoản tương đương tiền	112	1112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	112	24,528,463,000	11,173,914,737
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1121	27,502,857,782	13,184,358,130
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	1122	-2,974,394,782	-2,010,443,393
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	113	128,823,456,872	183,712,914,961
1. Phải thu của khách hàng	131	1131	108,534,467,418	117,918,600,964
2. Trả trước cho người bán	132	1132	12,635,130,144	15,809,856,750
3. Phải thu nội bộ	133	1133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	1134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	1135	7,653,859,310	49,984,457,247
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	1136	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	114	103,488,213,418	110,713,012,751
1. Hàng tồn kho	141	1141	103,754,040,278	110,713,012,751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	1142	-265,826,860	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	115	17,850,832,814	20,347,589,772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1151	184,805,457	17,741,010
2. Các khoản thuế phải thu	152	1152	8,897,315,037	16,494,568,933
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	1153	8,768,712,320	3,835,279,829
VI. Hàng dự trữ quốc gia	170	116	0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	12	183,186,065,195	156,321,430,032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	121	0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	1211	0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	1212	0	0
3.Phải thu dài hạn khác	213	1213	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	1214	0	0
II. Tài sản cố định	220	122	106,947,795,150	11,741,019,546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1221	99,814,711,955	9,966,628,262
- Nguyên giá	222	12211	105,634,778,584	17,048,019,372
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	12212	-5,820,066,629	-7,081,391,110
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	1222	0	0
- Nguyên giá	225	12221	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	12222	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	1223	5,134,724,847	1,240,482,928
- Nguyên giá	228	12231	5,213,103,840	1,335,184,640
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	12232	-78,378,993	-94,701,712
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1224	1,998,358,348	533,908,356
III. Bất động sản đầu tư	240	123	0	0
- Nguyên giá	241	1231	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242	1232	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	124	74,618,134,487	144,533,425,730
1. Đầu tư vào công ty con	251	1241	74,821,936,816	150,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1242	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1243	3,619,922,558	3,619,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	1244	-3,823,724,887	-9,086,496,828
VI. Tài sản dài hạn khác	260	125	1,620,135,558	46,984,756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1251	1,500,035,558	46,984,756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1252	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	1253	120,100,000	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**1**	**487,148,799,191**	**489,007,824,495**
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	300	21	260,172,219,877	262,629,265,192
I. Nợ ngắn hạn	310	211	223,165,346,131	214,148,851,782

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2111	190,720,706,151	174,516,571,030
2. Phải trả người bán	312	2112	17,728,928,996	15,322,665,909
3. Người mua trả tiền trước	313	2113	7,893,668,101	10,639,294,246
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2114	1,585,577,143	1,763,915,775
5. Phải trả công nhân viên	315	2115	2,332,387,334	3,786,353,400
6. Chi phí phải trả	316	2116	839,083,050	574,722,000
7. Phải trả nội bộ	317	2117	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	2118	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2119	2,064,995,356	7,545,329,422
10.Dự phòng phảI trả ngắn hạn	320	2120	0	0
II. Nợ dài hạn	330	212	37,006,873,746	48,480,413,410
1. Phải trả dài hạn người bán	331	2121	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	2122	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	2123	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	2124	36,968,193,098	48,429,815,608
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	2125	0	0
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2126	38,680,648	50,597,802
7.Dự phòng phảI trả dài hạn	337	2127	0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	400	22	226,976,579,314	226,378,559,303
I. Vốn chủ sở hữu	410	221	226,408,876,322	225,900,746,311
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	2211	107,431,920,000	118,103,210,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2212	79,266,897,909	79,313,588,169
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413	2213	-2,089,741,544	-2,674,732,510
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	2214	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	2215	0	212,735,811
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	2216	17,340,056,655	9,869,103,655
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	2217	5,104,135,042	6,856,135,042
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	2218	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	2219	19,355,608,260	14,220,706,144
10.Nguồn vốn đầu tư XDCB	420	2210	0	0
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	222	567,702,992	477,812,992
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	2221	567,702,992	477,812,992
2. Nguồn kinh phí	432	2222	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	2223	0	0
III. Quỹ dự trữ quốc gia	470	223	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)	**500**	**2**	**487,148,799,191**	**489,007,824,495**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		3	109,948,925	25,833,239
1. Tài sản thuê ngoài		31	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		32	0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		33	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		34	0	0
5. Ngoại tệ các loại		35	937,300	262,100
6. Dự toán chi hoạt động		36	0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		37	109,011,625	25,571,139

TPHCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người Lập biểu | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc**

Trần Thị Hằng

S.Đ.K.K.D: 0301775741-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thúy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2010
(VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ XNTU)

1. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex . Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 21/08/2010, công ty đã 8 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh . Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 08 ngày 21/08/2010 là **118.103.210.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:	***Địa chỉ:***
Trụ sở chính	56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên (bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)	Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Công ty con (Sở Hữu 100%)	
Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009	Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepoint, số 106 Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.
Công ty con (Sở hữu 100%)	
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02 tháng 04 năm 2008)	ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Công ty con (Sở hữu 100%)	
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007)	Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 8 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất , mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hang được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3.TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	*29,271,767,892*	*6,738,962,242*
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng :	**29,271,767,892**	**6,738,962,242**

4.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	*19,479,657,782*	13,184,358,130
Đầu tư ngắn hạn khác	*8,023,200,000*	
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	*(2,974,394,782)*	*(2,010,443,393)*
Tổng cộng :	**24,528,463,000**	**11,173,914,737**

5.CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu về lãI trả chậm theo hợp đồng	5,552,418,096	
Phải thu người lao động	*1,748,484,000*	-
Phải thu khác	*352,957,214*	*49,984,457,247*
Tổng cộng :	**7,653,859,310**	**49,984,457,247**

6.HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	103,754,040,278	110,713,012,751
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(265,826,860)	
Tổng cộng :	**103,488,213,418**	**110,713,012,751**

7.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	184,805,457	17,741,010
Thuế và các khoản phảI thu nhà nước	8,897,315,037	16,494,568,933
Tài sản ngắn hạn khác	8,768,712,320	3,835,279,829
Tổng cộng :	**17,850,832,814**	**20,347,589,772**

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tảI truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	33,243,120,720	67,072,090,647	3,532,466,395	1,787,100,822	105,634,778,584
Số tăng trong năm :	-	53,678,187	17,510,400	-	71,188,587
- Mua trong năm		53,678,187	17,510,400		71,188,587
- XDCB Hoàn thành					
Số giảm trong năm :	22,269,558,772	64,870,380,022	994,326,054	523,682,951	88,657,947,799
-Thanh lý, nhượng bán					
Góp vốn vào Cty con	22,269,558,772	64,870,380,022	994,326,054	523,682,951	88,657,947,799
Số dư cuối năm :	10,973,561,948	2,255,388,812	2,555,650,741	1,263,417,871	17,048,019,372
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	2,841,194,523	675,312,641	1,591,127,370	712,432,095	5,820,066,629
Số tăng trong năm :	755,578,880	208,566,447	298,934,759	132,484,765	1,395,564,851
Số giảm trong năm :			59,824,114	74,416,256	134,240,370
- Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					
Số dư cuối năm :	3,596,773,403	883,879,088	1,830,238,015	770,500,604	7,081,391,110
Gía trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	30,401,926,197	66,396,778,006	1,941,339,025	1,074,668,727	99,814,711,955
Tại ngày cuối năm	7,376,788,545	1,371,509,724	725,412,726	492,917,267	9,966,628,262

9.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	5,102,086,340	111,017,500	5,213,103,840
Số tăng trong năm :	1,413,400,000	18,975,000	1,432,375,000
Số giảm trong năm :	5,310,294,200		5,310,294,200
Số dư cuối năm :	1,205,192,140	129,992,500	1,335,184,640
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm :		78,378,993	78,378,993
Số tăng trong năm :		16,322,719	16,322,719
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	-	94,701,712	94,701,712
			-
Gía trị còn lại:	1,205,192,140	35,290,788	1,240,482,928
Tại ngày đầu năm			-
Tại ngày cuối năm			-

10.CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Xây dựng cơ bản dở dang (Công trình nhà máy sơn PETROLIMEX)	1,998,358,348	533,908,356
Tổng cộng :	1,998,358,348	533,908,356

11.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư dài hạn khác	3,619,922,558	3,619,922,558
Tổng cộng :	**3,619,922,558**	**3,619,922,558**

12.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước dài hạn	1,500,035,558	46,984,756
Tài sản dài hạn khác	120,100,000	
Tổng cộng :	**1,620,135,558**	**46,984,756**

13.VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Vay ngắn hạn	190,720,706,151	174,516,571,030
Tổng cộng :	**190,720,706,151**	**174,516,571,030**

CÔNG TY CP XNK PETROLIMEX
Công ty Cổ Phần XNK Petrolimex

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HĐ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Văn Phòng Công ty				**750,000,000,000**			
10.242002/HĐTDHM	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	180,000,000,000	104,971,756,464	104,971,756,464	Tín chấp
0321/HDDTD2-VIB625/09	NH VIB Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	100,000,000,000	1,407,003,571	1,407,003,571	Tín chấp
TAB.DN.HM.01070510	NH TMCP á Châu	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	120,000,000,000		0	Tín chấp
197.441/HĐHM/DN	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150,000,000,000		0	Tín chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200,000,000,000	68,137,810,995	68,137,810,995	Tín chấp
							Tín chấp
Tổng vay VP Công ty						**174,516,571,030**	

14.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Thuế GTGT	2,649,418	11,083,574
Thuế XNK	823,344,643	682,672,809
Thuế TNDN	580,777,699	1,065,460,934
Thuế thu nhập cá nhân	115,094,058	-
Các loại thuế khác:	63,711,325	4,698,458
Tổng cộng :	**1,585,577,143**	**1,763,915,775**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 25 %

15.CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Bảo hiểm xã hội,BHYT	45,852,121	56,689,380
Kinh phí công đoàn	116,099,766	192,597,962
Đảng phí, quỹ ủng hộ người nghèo		990,214
PhảI trả các khoản vay hộ CBCNV	1,579,940,792	
Tạm thu thuế TNCN		155,346,500
Các khoản phảI trả, phảI nộp khác	323,102,677	7,139,705,366
Tổng cộng :	**2,064,995,356**	**7,545,329,422**

16.VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**107,431,920,000**	**79,266,897,909**		**-2,089,741,544**	**7,966,476,132**	**3,346,611,778**	**34,781,743,778**	**230,703,908,053**
Lãi trong kỳ trước							11,210,365,268	**11,210,365,268**
Tăng do phân phối quỹ					9,373,580,523	2,000,000,000	(12,373,580,523)	**(1,000,000,000)**
Tăng khác							1,720,467,738	**1,720,467,738**
Trả cổ tức							(15,983,388,000)	**(15,983,388,000)**
Sử dụng các quỹ						(242,476,736)		(242,476,736)
Số dư tại ngày 31/12/2009	**107,431,920,000**	**79,266,897,909**		**(2,089,741,544)**	**17,340,056,655**	**5,104,135,042**	**19,355,608,261**	**226,408,876,323**
Số đầu kỳ này	**107,431,920,000**	**79,266,897,909**		**-2,089,741,544**	**17,340,056,655**	**5,104,135,042**	**19,355,608,261**	**226,408,876,323**
Tăng vốn	10,671,290,000							10,671,290,000
Lãi trong kỳ							14,208,727,681	14,208,727,681
Phân phối quỹ						2,000,000,000	(3,000,000,000)	(1,000,000,000)
Tăng khác		46,690,260		-890,470,706				(843,780,446)
Sử dụng các quỹ					(7,470,953,000)			(7,470,953,000)
Trả cổ tức							(13,873,127,000)	(13,873,127,000)
Giảm khác			212,735,811	305,479,740		(248,000,000)	(2,470,502,798)	(2,200,287,247)
Số dư cuối kỳ:	**118,103,210,000**	**79,313,588,169**	**212,735,811**	**-2,674,732,510**	**9,869,103,655**	**6,856,135,042**	**14,220,706,144**	**225,900,746,311**

b)Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	61,059,359,570	51.70%	61,059,359,570	51.70%
Vốn góp của các đối tượng khác	57,043,850,430	48.30%	57,043,850,430	48.30%
Cộng :	118,103,210,000	100.00%	118,103,210,000	100.00%

- Gía trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c)Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	107,431,920,000	107,431,920,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		10,671,290,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	107,431,920,000	118,103,210,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	9,727,130,000	9,727,130,000
Trong đó: Chia năm 2007	9,727,130,000	9,727,130,000
Chia năm 2009		10,672,790,000

d)Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,743,192	11,810,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	87,600	123,130
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10,655,592**	**11,687,191**
- Cổ phiếu phổ thông	**10,655,592**	**11,687,191**
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000Đ/1CP

e/Các quỹ của công ty: **17,203,051,689**

- Qũy đầu tư phát triển	9,869,103,655
- Qũy dự phòng tài chính	6,856,135,042
- Qũy khen thưởng phúc lợi	477,812,992

17.TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	708,973,269,465	1,204,340,817,261
Cộng :	**708,973,269,465**	**1,204,340,817,261**

18.CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	Năm trước	Năm nay
Giảm khác	96,201,000	66,393,128
Cộng :	**96,201,000**	**66,393,128**

19.GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Năm trước	Năm nay
Gía vốn hàng hóa đã bán	686,740,156,138	1,136,555,612,506
Giảm giá vốn do làm tròn số		
Cộng :	**686,740,156,138**	**1,136,555,612,506**

20.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	605,682,832	2,425,232,463
LãI đầu tư chứng khoán	3,169,471,192	1,438,981,572
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,798,590,900	3,025,518,689
LãI bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	15,390,129,032	4,552,317,189
LãI trả chậm	3,937,453,231	1,613,985,425
Thu về hoạt động đầu tư BĐS	826,150,000	
LãI khác		
Cộng :	**25,727,477,187**	**13,056,035,338**

21.CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Năm trước	Năm nay
Chi phí đi vay	6,231,199,245	19,190,432,823
Chi phí đầu tư CK ngắn hạn	(1,418,092,953)	3,610,591,757
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	4,532,076,061	1,612,087,067
Chiết khấu thanh toán		57,431,009
Chi về hoạt động đầu tư BĐS	824,732,930	(3,948,000)
Chi phí tài chính khác		5,262,771,941
Cộng :	**10,169,915,283**	**29,729,366,597**

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 30/092010(VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	68,488,690,529	8,269,244,752
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	45,870,896,585	4,403,234,205

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 10 Năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hằng	Lê Thúy Đào	Hà Huy Thắng

S.Đ.K.K.D: 0301776741 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX Q.5 - T.P. HỒ CHÍ MINH